

THERAVĀDA



LUẬT TẬP YẾU
KHUDDASIKKHĀ

GIẢNG SƯ
SAYADAW U KUNḌADHĀNA

BHIKKHU PAVARADHAMMIKA
PHIÊN DỊCH VÀ HIỆU ĐÍNH

BUỔI 11

DIỆU NHÃN CHUYỂN DỊCH
NGUYÊN NHƯ TRÌNH BÀY

CHƯƠNG Y CIVARANIDDESO ROBE CHAPTER

Như chúng ta đã biết thì Civara là tám y màu vàng của vị Tỳ-kheo Phật Giáo. Tám y của vị Tỳ-kheo được thiết kế và may khác với những trang phục, những y phục của những người thế gian.



3. CĪVARANIDDESΟ CĪVARANTI

30. Khomakoseyyakappāsa-sāṇabhaṅgāni kambalaṃ; Kappiyāni chaḷetāni, sānulomāni jātito.

Mở đầu chương này sẽ nói về những chất liệu vải được phép để may y.

Khoma = *cloth made in Khoma country, made of Linen*: Là chất liệu vải được sản xuất ở nước quốc độ có tên là Khoma, làm từ chất liệu lanh.

Koseyya = *cloth made of Silk*: Vải làm từ tơ tằm.

kappāsa = *cloth made of Cotton*: Vải làm từ bông hay sợi bông.

Sāṇa = *Jute, a natural fiber that is used for making rope and cloth*: Vải làm từ sợi đay hay loại sợi tự nhiên dùng để làm dây thừng và vải.

bhaṅgāni = *mixtures of any of the above*: Là loại vải được kết hợp từ hai loại vải trên.

kambalam = *cloth made of Wool*: Vải làm từ lông hoặc len. Vải lông là được làm từ lông cừu, dê..v.

Kappiyāni = *are proper, allowable types*: Là loại vải hợp luật, được cho phép.

Cha(ḷ) = *six types of robe material*: Sáu loại chất liệu.

etāni = *these*: Những thứ này. Từ etāni là từ bổ nghĩa cho từ cha (sáu), có nghĩa là sáu loại vật liệu này.

sānulomāni = *together with conformity cloths*: Cùng với những loại vải tương thích, tương tự, giống với sáu loại vải ở trên.

jātito = *as same kind/genealogy*: Là cùng loại, cùng nguồn gốc, tương tự, giống như vậy.

Cùng với những loại vải tương thích hay tương đương như vậy và chất liệu của sáu loại vải ở trên là được phép dùng để may y.

31.

**Dukūlañceva paṭṭuṇṇa-paṭaṃ somāracīnaṃ;
Iddhijaṃ devadinnāṇca, tassa
tassānulomikaṃ.**

Dukūlañceva = *a kind of very fine cloth, made of natural fiber, it is conformity to Sāṇa*: Một loại vải rất tốt, được làm từ sợi tự nhiên và nó cũng giống như những loại vải trên (cùng nguồn gốc).

Sāṇa: Là loại vải làm từ sợi.

paṭṭuṇṇa-paṭaṃ = *Silk cloth made in paṭṭuṇṇa country*: Vải tơ lụa được sản xuất ở nước paṭṭuṇṇa.

Somāra = *Silk cloth made in Somāra country*: Vải tơ lụa được sản xuất ở nước Somāra.

cīnaṃ = *(Silk cloth made in China country)*
These 3 are conformity to Koseyya: Cīna giống như là China, vải tơ lụa sản xuất tại Trung Quốc. Ba loại này tương thích với Koseyya.

Sayadaw không biết hai quốc độ Paṭṭaṇṇa và Somāra bây giờ nằm ở đâu.

Iddhijaṃ = *robe produced by kusala-kamma-iddhi, like Ehi-bhikkhu-robe*: Y tạo ra bởi năng lực của thiện nghiệp quá khứ. Ví dụ như những vị xuất gia Ehi-bhikkhu thì tự động tâm y sẽ đắp lên mình, nghĩa rằng khi đó quần áo cư sĩ tự động biến mất và tâm y của Tỳ-kheo tự động đắp lên. Vải này được tạo nên do kusala-kamma-iddhi (thiện nghiệp lực trong quá khứ), có thể vị đó đã từng cúng dường y cho vị Tỳ-kheo nào đó hay đã từng cúng dường y cho chư tăng. Do năng lực của thiện nghiệp này nên vị ấy có được y, còn được gọi là Iddhijaṃ.

Devadinnaṅca = *cloth offered by Deva, like the wife of previous life, Jālinī devī, offered robe to Ven Anuruddha*) *These 2 are conformity to all six types of robe material*: **Deva**: chư thiên; **dinna**: cúng dường; **Devadinnaṅca**: vải được cúng dường bởi chư thiên.

Ví dụ trường hợp Ngài Đại Đức Anuruddha đang đi tìm vải thì có cô thiên nữ tên là Jālinī devī. Cô thiên nữ này trong kiếp quá khứ là vợ của tiền thân Đại Đức Anuruddha. Vào lúc Ngài Anuruddha đang đi tìm vải ở hồ rác để may y thì cô thiên nữ Jālinī đã bỏ tấm y vào hồ rác đó để cúng dường tới Đại Đức Anuruddha. Trường hợp này được gọi là vải cúng dường bởi chư thiên.

Vải Iddhijam được tạo bởi thiện nghiệp trong quá khứ và vải Devadinnāca được cúng dường bởi chư thiên. Cả hai trường hợp này đều tương thích và thuận với cả sáu loại chất liệu y ở trên.

Ngài Sayadaw nghĩ rằng nếu kiếp quá khứ vị đó cúng dường vải y cotton thì sau này khi xuất gia Ehi-bhikkhu thì vị đó sẽ nhận lại được y cotton. Giả sử nếu lúc trước mà cúng dường vải nghèo thì đến khi Ehi-bhikkhu vị đó cũng sẽ nhận trở lại vải nghèo như vậy.

tassa tass(a) = *of that that six types mentioned in previous stanza*: Là sáu loại vải ở trên trong câu kệ vừa rồi.

anulomikaṃ = *conformity cloth*: Vải tương thích, tương ứng với loại vải đó.

Chúng ta vừa mới học xong những loại vải được phép để may y.

Tiếp theo sẽ có bao nhiêu loại y sẽ được giải thích trong câu kệ:

32.

**Ticīvaraṃ parikkhāra-coḷaṃ vassikasāṭikaṃ;
Adhiṭṭhe na vikappeyya,
mukhapuñchananisīdanaṃ.**

Ticīvaraṃ (3 robes: Saṃghāti double robe, Uttarāsaṅga upper robe, Antaravāsaka lower robe): Tam y

1. **Saṃghāti**: Y hai lớp (y tăng-già-lê).
2. **Uttarāsaṅga**: Thượng y (y vai trái).
3. **Antaravāsaka**: Hạ y (y nội).

4. **parikkhāra-coḷaṃ** (parikkhāracōḷa-robe): Y phụ tùng.
5. **vassikasāṭikaṃ** = *rain-bathing-robe*: Y tắm mưa. Khi trời mưa thì các vị Tỳ-kheo sẽ dùng y này để tắm mưa.
6. **Mukhapuñchana** = *towel for wiping the face*: Khăn lau mặt
7. **Nisīdanam** = *a robe to sit on and also can use to protect from dirty semen if it is automatically released because of good food etc*: Y dùng để ngồi lên (tọa cụ) và để tránh bị bắn bởi tinh dịch xuất ra tự nhiên do ăn vật thực tốt ..v.v.
8. **Paccattharaṇakam** = *a bed/floor-sheet*: Dùng để làm ga trải giường hoặc cũng có trường hợp làm tấm thảm để trải dưới nền nhà.
9. **kaṇḍu-cchādim** = *a covering allowed to the bhikkhus when suffering from itch or other*

cutaneous disease: Y dùng để che thân vị Tỷ-kheo khi bị khổ bởi bệnh ngứa hay những bệnh ngoài da khác.

ettha = *here, among these 9 robes*: Ở đây nghĩa là trong 9 loại y này.

Chúng ta có tổng cộng là chín loại y và phải làm Adhiṭṭhana, nghĩa là phải nguyện và không vikappanā (chia sẻ quyền sở hữu hay ký gửi), ví dụ dùng tên gọi là Saṃghāti (y hai lớp/y tăng-già-lê). Chín loại y này thì chúng ta phải nguyện bằng tên chứ không được ký gửi hay chia sẻ quyền sở hữu bằng tên.

ticīvaram = *3 robes*: Tam y.

Na vaseyya = *should not stay*: Không được giữ.

Vin(ā) = *separated from*: Xa cách.

ekāham = *even one night*: Cho dù một đêm.

Nghĩa rằng, sau khi y đã được chú nguyện rồi thì các vị Tỳ-kheo phải hết sức thận trọng và không được phép xa lìa tam y dù chỉ một đêm. Từ đêm có nghĩa: quan trọng nhất là rạng đông. Nếu ở trong thiền viện thì từ 4 giờ sáng đến 6 giờ sáng là thời gian hành thiền, do vậy vị Tỳ-kheo không được phép xa rời tam y trong khoảng thời gian đó.

cātumāsaṃ nisīdanam = 4 months separated from nisīdana: Y trái ngòì tọa cụ thì vị Tỳ-kheo có thể xa lìa tối đa là bốn tháng.

34.

**“Imaṃ saṅghāṭiṃ dhiṭṭhāmi”,
saṅghāṭimiccadhiṭṭhaye;
Ahatthapāsametanti, sesesupi ayam nayo.**

“Imaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmi” = I undertake this robe as double robe: Tôi nguyện đây là y tăng-già-lê hoặc tôi nguyện đây là y hai lớp.

Saṅghāṭim = double robe: Y tăng-già-lê (y hai lớp).

Icc (Iti) = *thus*: như vậy

adhittḥaye = *should do Adhittḥāna*: Phải chú nguyện.

Ahatthapāsam = *double robe far from a hand's length*: hattha có nghĩa là trong hắc tay, còn ahattha có nghĩa là không xa lìa khỏi hắc tay.

etanti = *saying the pronoun "that"*: Nói về đại từ “đó”, bổ nghĩa cho từ ahattha. Từ "đó" có nghĩa là bộ y đang ở cách xa hắc tay.

Câu này có nghĩa là bộ y này không ở gần ở trong hắc tay mà nó đang nằm ở bên ngoài hắc tay.

sesesupi = *also, in the remaining 8 robes*: Cũng vậy, trong tám loại y còn lại.

ayam nayo = *this method*: Cũng theo cách này.

35.

**Adhiṭṭhahanto saṅghāṭi-ppabhutiṃ
pubbacīvaram;**

**Paccuddharitvādhiṭṭheyya, pattādhiṭṭhahane
tathā.**

saṅghāṭi-ppabhutiṃ = *the new robe like double robe, etc*: Y mới ví dụ như y tăng già lê.

pubbacīvaram = *former Adhiṭṭhāna robe*: Y chú nguyện cũ.

Paccuddharitvā = *after having relinquished Adhiṭṭhāna of it*: Sau khi xả nguyện của y đó. Nghĩa là một vị Tỳ-kheo đã có y nguyện đã bị cũ, sau đó thì vị ấy nhận được y mới và muốn chú nguyện y mới này trở thành y nguyện, nên vị ấy phải xả cái y nguyện cũ và nguyện y mới làm y chú nguyện. Bởi vì không thể nguyện cùng một lúc hai y saṅghāṭi (y tăng-già-lê) cùng làm y nguyện được, chính vì thế chỉ có một y nguyện mà thôi. Nếu như vị Tỳ-kheo muốn một y mới làm y nguyện thì bắt buộc vị ấy phải xả nguyện của y cũ trước rồi sau đó mới được nguyện y mới.

Ví dụ: Một vị Tỳ-kheo muốn chú nguyện y tăng-già-lê, y vai trái hoặc y nội thì đầu tiên vị đó phải xả nguyện của y cũ tương ứng sau đó sẽ nguyện y mới làm y chú nguyện.

ahiṭṭheyya = *should do Adhiṭṭhāna*: Phải nguyện.

Adhiṭṭhahanto = *the bhikkhu who wants to do Adhiṭṭhāna*: Vị Tỳ-kheo, người mà muốn làm chú nguyện. Adhiṭṭhahanto sẽ trở thành chủ ngữ của từ ahiṭṭheyya.

pattādhīṭṭhahane = *in bowl-Adhiṭṭhāna*: pattā là bát, trong trường hợp chú nguyện bát thì cũng phải chú nguyện theo cách này. Bởi vì không thể cùng một lúc chú nguyện hai bình bát trở thành bình bát nguyện được. Do vậy trong trường hợp vị Tỳ-kheo nhận được hai bình bát thì phải xả nguyện bình bát cũ rồi mới có thể chú nguyện bình bát mới.

tathā = *in that way*: Theo cách đó. Đây là cách để chú nguyện y saṅghāṭi (y tăng-già-lê/y hai lớp v.v...).

Trong trường hợp vikappanā (chia sẻ quyền sở hữu, ký gửi) thì chúng ta có thể chia sẻ với rất nhiều bộ y và bình bát. Nhưng trong trường hợp đó thì không thể dùng tên riêng, ví dụ như saṅghāṭi được mà chỉ có thể dùng với tên gọi là "y chung" mà thôi. Như vậy thì chúng ta có thể dùng vikappanā (chia sẻ quyền sở hữu, ký gửi) rất nhiều bộ y hay bình bát cùng một lúc được.

Một vị Tỳ-kheo sẽ chỉ có một bình bát chú nguyện, nhưng nếu thí chủ cúng dường bình bát mới thì vị Tỳ-kheo không thể chú nguyện (adhiṭṭhāna) bình bát mới mà chỉ có thể vikappanā (chia sẻ quyền sở hữu, ký gửi) bình bát đó thôi.

Ngài Đại Trưởng Lão Pa Auk Sayadawgyi được thí chủ cúng dường rất nhiều bình bát và y nên Ngài luôn thực hành phương pháp vikappanā (chia sẻ quyền sở hữu, ký gửi) những bình bát hay y phục dư của Ngài. Ngài dùng những y dư này

đề cúng dường và chia sẻ đến những tu viện nghèo, đến những nơi có những vị tỷ kheo, sa-di thiếu thốn. Có nhiều lúc Ngài giữ những y này đến lễ Mahadana (đại thí) để sau đó cúng dường tới chư tăng. Hàng năm có tới 3000 chư tăng, sa-di, bhikkhu đến dự lễ Mahadana (đại thí) và Ngài Pa Auk Sayadawgyi đã cúng dường đến chư tăng 3000 bộ y như vậy. Do tình hình dịch bệnh nên từ năm ngoái đến năm nay nên vẫn không thể tổ chức được lễ Mahadana (đại thí) nên Ngài Pa Auk Sayadawgyi không làm phước báu cúng dường đó như những năm trước.

36.

**Etam imam va saṅghāṭiṃ, samse
paccuddharāmiti;**

**Evam sabbāni nāmena, vatvā paccuddhare
vidū.**

Câu kệ này sẽ giải thích về việc: Làm thế nào để chúng ta xả nguyện được y saṅghāṭi (y tăng-già-lê)

Etam imam va saṅghāṭim = *that/this saṅghāṭi-Adhiṭṭhāna*: Kia/ này, nguyện y tăng-già-lê này/ kia.

saṃse = *should say*: Phải nói

paccuddharāmi = *I relinquish*: Tôi xả.

(i)ti = *thus*: Như vậy.

Evam = *in this way*: Theo cách này. Nghĩa là phải xả nguyện y cũ theo cách này.

Trường hợp tụng: **“Imam saṅghāṭim”** - Nghĩa là y tăng-già-lê này đang ở gần chúng ta.

Nếu trong trường hợp tụng: **“Etam saṅghāṭim”** - Nghĩa là y tăng-già-lê đang ở xa.

Còn trường hợp xả nguyện y thì sẽ tụng là: **“Etam saṅghāṭim paccuddharāmiti”** - Nghĩa là tôi xả nguyện cái y kia.

Sabbāni = *all 9 robes*: Tất cả chín y nói trên.

Nāmena = *by own each name*: Bằng tên của mỗi loại y.

vatvā = *having said*: Đã nói.

paccuddhare = *should relinquish Adhiṭṭhāna*: Phải xả nguyện Adhiṭṭhāna.

vidū = *the wise bhikkhu*: Vị Tỷ-kheo có trí là phải làm như vậy, phải xả nguyện y theo cách này.

Bài hôm nay Sayadaw đã giảng cho chúng ta các loại vải có thể may làm y, xả y, nguyện y. Hẹn gặp lại tất cả trong buổi học Pháp lần sau.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayā'vahaṃ hotu.

Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.

Phước lành này của chúng con, nguyện đoạn trừ các lậu hoặc - trầm luân.

Phước lành này của chúng con, nguyện là duyên thành tựu được Niết bàn.

Mama puññabhāgaṃ sabbasattānaṃ bhājemi;

Te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.

Phần phước của chúng con, xin chia đều đến tất cả sanh linh, Mong tất cả hãy thọ nhận phần phước ấy được đều nhau.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!